***Name*** _____ ***Class*** ____

# UNIT 1 – HOME – READING

## VOCABULARY

**( Listen and repeat – then record – nghe và nhắc lại sau đó ghi âm)**

1. do the laundry (vp) giặt là quần áo
2. make the bed (vp) dọn giường
3. go shopping (vp) đi mua sắm ( nói chung)
4. do the shopping (vp) đi mua sắm (những món đồ thiết yếu cho cuộc sống hàng ngày)
5. make dinner (n) nấu bữa tối
6. do the dishes (vp) rửa bát
7. clean (v) quét dọn
8. blog (n) trang cá nhân/ nhật kí trực tuyến
9. corner (n) n. /ˊkɔ:nə/ góc (tường, nhà, phố...)
10. stuff (n) đồ đạc
11. housework (n) công việc nhà
12. chores (n) việc nhà
13. college student (np) sinh viên đại học
14. chef (n) đầu bếp
15. restaurant (n) n. /ˊrestərɔn/ nhà hàng ăn, hiệu ăn
16. ask somebody about (v) hỏi ai về điều gì
17. water vegetables (vp) tưới rau
18. feed animals (vp)cho động vật ăn
19. cook a meal (vp) nấu một bữa ăn
20. cook lunch (vp) nấu bữa trưa
21. take care of children (vp) chăm sóc trẻ em (1)
22. look after the children (vp) chăm sóc/trông trẻ em (2)

LIVEWORKSHEETS